**Bảng 1.2 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (công trình công nghiệp)**

| **STT** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.2.1** | **Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng** |
| 1.2.1.1 Khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá vôi xi măng, đất sét xi măng, phụ gia xi măng, cao lanh, fenspat, đất sét chịu lửa, đất sét trắng, cát trắng, đôlômit, đá làm ốp lát, đá vôi làm vôi, đá xây dựng, các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng khác) |
| a) Công trình có sử dụng vật liệu nổ | Mức độ quan trọng | Cấp II với mọi quy mô |
| b) Công trình không sử dụng vật liệu nổ | TCS (triệu m3 sản phẩm/năm) |  |  | ≥ 1 | < 1 |  |
| 1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng | TCS (triệu tấn/năm) |  | ≥ 1 | < 1 |  |  |
| 1.2.1.3 Trạm nghiền, trạm phân phối xi măng | TCS (triệu tấn/năm) |  | ≥ 0,3 | < 0,3 |  |  |
| 1.2.1.4 Nhà máy sản xuất sản phẩm, cấu kiện bê tông thông thường; nhà máy sản xuất gạch bê tông | TCS (nghìn m3 thành phẩm/năm) |  |  | > 150 | ≤ 150 |  |
| 1.2.1.5 Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông ứng lực trước, tấm tường bê tông rỗng đúc sẵn | TCS (nghìn m3 thành phẩm/năm) |  | > 150 | 30 ÷ 150 | < 30 |  |
|  | 1.2.1.6 Nhà máy sản xuất gạch bê tông nhẹ, tấm tường sử dụng bê tông nhẹ | TCS (nghìn m3 thành phẩm/năm) |  | > 200 | 100 ÷ 200 | < 100 |  |
| 1.2.1.7 Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung | TCS (triệu viên gạch QTC/năm) |  | > 40 | 20 ÷ 40 | < 20 |  |
| 1.2.1.8 Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát |
| a) Nhà máy sản xuất gạch gốm ốp lát | TCS (triệu m2 sản phẩm/năm) |  | > 5 | 3 ÷ 5 | < 3 |  |
| b) Nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo | TCS (triệu m2 sản phẩm/năm) |  | > 1 | 0,5 ÷ 1 | < 0,5 |  |
| c) Nhà máy sản xuất đá ốp lát tự nhiên | TCS (triệu m2 sản phẩm/năm) |  | > 0,3 | 0,1 ÷ 0,3 | < 0,1 |  |
| 1.2.1.9 Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh | TCS (triệu sản phẩm/năm) |  | > 1 | 0,3 ÷ 1 | < 0,3 |  |
| 1.2.1.10 Nhà máy sản xuất kính xây dựng | TCS (triệu m2 sản phẩm/năm) |  | ≥ 20 | < 20 |  |  |
| 1.2.1.11. Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính (kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp...) | TCS (triệu m2 sản phẩm/năm) |  |  | ≥ 0,2 | < 0,2 |  |
|  | 1.2.1.12 Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi | TCS (triệu tấn sản phẩm/năm) |  | > 0,3 | 0,1 ÷ 0,3 | < 0,1 |  |
| 1.2.1.13 Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa | TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm |  | > 10 | 5 ÷ 10 | < 5 |  |
| 1.2.1.14 Nhà máy sản xuất tấm lợp xi măng cốt sợi | TCS (triệu m2 sản phẩm/năm) |  |  | ≥ 0,3 | < 0,3 |  |
| 1.2.1.15 Nhà máy sản xuất vữa khô | TCS (triệu tấn sản phẩm/năm) |  |  | ≥ 0,3 | < 0,3 |  |
| 1.2.1.16 Nhà máy sản xuất tấm thạch cao | TCS (triệu m2 sản phẩm/năm) |  | > 20 | 10 ÷ 20 | < 10 |  |
| **1.2.2** | **Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo** |
| 1.2.2.1 Nhà máy luyện kim |
| a) Nhà máy luyện kim mầu | TSL (triệu tấn thành phẩm/năm) |  | > 0,5 | 0,1 ÷ 0,5 | < 0,1 |  |
| b) Nhà máy luyện, cán thép | TSL (triệu tấn thành phẩm/năm) |  | > 1 | 0,5 ÷ 1 | < 0,5 |  |
| 1.2.2.2 Khu liên hợp gang thép | Dung tích lò cao (nghìn m3) | > 1 | ≤ 1 |  |  |  |
|  | 1.2.2.3 Nhà máy chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp | TSL (nghìn sản phẩm/năm) |  | > 5 | 2,5 ÷ 5 | < 2,5 |  |
| 1.2.2.4 Nhà máy chế tạo máy công cụ và thiết bị công nghiệp | TSL (nghìn sản phẩm/năm) |  | > 1 | 0,5 ÷ 1 | < 0,5 |  |
| 1.2.2.5 Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 200 | ≤ 200 |  |  |
| 1.2.2.6 Nhà máy chế tạo máy xây dựng |
| a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc | TSL (sản phẩm/năm) |  | > 250 | ≤ 250 |  |  |
| b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung | TSL (sản phẩm/năm) |  | > 130 | ≤ 130 |  |  |
| c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp cẩu tự hành | TSL (sản phẩm/năm) |  | > 40 | ≤ 40 |  |  |
| 1.2.2.7 Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ | TSL (nghìn tấn thiết bị/năm) |  | > 10 | 5 ÷ 10 | < 5 |  |
| 1.2.2.8 Nhà máy sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông |
| a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô | TSL (nghìn xe/năm) |  | > 10 | 5 ÷ 10 | < 5 |  |
|  | b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy | TSL (nghìn xe/năm) |  | > 500 | ≤ 500 |  |  |
| c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu máy tàu hỏa | TSL (nghìn đầu máy/năm) |  | > 1 | 0,5 ÷ 1 | < 0,5 |  |
| d) Cơ sở đóng mới phương tiện thủy nội địa | Tải trọng của tàu (nghìn DWT) |  | > 30 | 10 ÷ 30 | 5 ÷ < 10 | < 5 |
| đ) Cơ sở đóng mới tàu biển | Tải trọng của tàu (nghìn DWT) | > 70 | > 40 ÷ 70 | > 20 ÷ 40 | > 5 ÷ 20 | ≤ 5 |
| **1.2.3** | **Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản** |
| 1.2.3.1 Mỏ than hầm lò | TSL (triệu tấn than/năm) |  | > 1 | 0,3 ÷ 1 | < 0,3 |  |
| 1.2.3.2 Mỏ quặng hầm lò | TSL (triệu tấn quặng/năm) |  | > 3 | 1 ÷ 3 | < 1 |  |
| 1.2.3.3 Mỏ than lộ thiên | TSL (triệu tấn than/năm) |  |  | ≥ 2 | < 2 |  |
| 1.2.3.4 Mỏ quặng lộ thiên | TSL (triệu tấn quặng/năm) |  |  | ≥ 2 | < 2 |  |
| 1.2.3.5 Nhà máy sàng tuyển than | TSL (triệu tấn/năm) |  | > 5 | 2 ÷ 5 | < 2 |  |
|  | 1.2.3.6 Nhà máy tuyển/làm giàu quặng (bao gồm cả tuyển quặng bô xít) | TSL (triệu tấn/năm) |  | > 7 | 3 ÷ 7 | < 3 |  |
| 1.2.3.7 Công trình sản xuất alumin | Mức độ quan trọng | Cấp I với mọi quy mô |
| **1.2.4** | **Công trình dầu khí** |
| 1.2.4.1 Công trình khai thác trên biển (giàn khai thác) | Mức độ quan trọng | Cấp I với mọi quy mô |
| 1.2.4.2 Công trình lọc dầu | TCS (triệu tấn/năm) | ≥ 10 | < 10 |  |  |  |
| 1.2.4.3 Công trình chế biến khí | TCS (triệu m3 khí/ngày) | ≥ 10 | < 10 |  |  |  |
| 1.2.4.4 Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học | TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm) | > 500 | 200 ÷ 500 | < 200 |  |  |
| 1.2.4.5 Kho xăng dầu | Tổng dung tích chứa (nghìn m3) | > 100 | 5 ÷ 100 | 0,21 ÷ < 5 | < 0,21 |  |
| 1.2.4.6 Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng | Tổng dung tích chứa (nghìn m3) | > 100 | 5 ÷ 100 | < 5 |  |  |
| **1.2.5** | **Công trình năng lượng** |
| 1.2.5.1 Công trình nhiệt điện | TCS (MW) | > 2.000 | 600 ÷ 2.000 | 50 ÷ < 600 | < 50 |  |
|  | 1.2.5.2 Công trình điện hạt nhân | Mức độ quan trọng | Cấp đặc biệt với mọi quy mô |
| 1.2.5.3 Công trình thủy điện |
| a) Nhà máy | Tổng công suất lắp máy (MW) | > 1.000 | > 50 ÷ 1.000 | > 30 ÷ 50 | ≤ 30 |  |
| b) Hồ chứa | Dung tích hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường (triệu m3) | > 1.000 | > 200 ÷ 1.000 | > 20 ÷ 200 | ≥ 3 ÷ 20 | < 3 |
| c) Đập dâng nước | (Quy mô và đặc điểm của đập) |  |  |  |  |  |
| Đập vật liệu đất, đất - đá có chiều cao lớn nhất (m) | A | > 100 | > 70 ÷ 100 | > 25 ÷ 70 | > 10 ÷ 25 | ≤ 10 |
| B |  | > 35 ÷ 75 | > 15 ÷ 35 | > 8 ÷ 15 | ≤ 8 |
| C |  |  | > 15 ÷ 25 | > 5 ÷ 15 | ≤ 5 |
| Đập bê tông, bê tông cốt thép có chiều cao lớn nhất (m) | A | > 100 | > 60 ÷ 100 | > 25 ÷ 60 | > 10 ÷ 25 | ≤ 10 |
| B |  | > 25 ÷ 50 | > 10 ÷ 25 | > 5 ÷ 10 | ≤ 5 |
| C |  |  | > 10 ÷ 20 | > 5 ÷ 10 | ≤ 5 |
|  | *Ghi chú:**1. Cấp của công trình thủy điện là cấp cao nhất xác định được theo các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước và Đập dâng nước (trong đó A, B, C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo).**Riêng đối với công trình thủy điện tích năng: Sau khi xác định được cấp theo quy định của mục này thì hạ xuống một cấp nhưng không nhỏ hơn cấp III trong mọi trường hợp.**2. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hầm xả nước,… được xác định theo cấp của Nhà máy thủy điện quy định tại điểm a mục 1.2.5.3.**3. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác,… được xác định theo cấp của Đập dâng nước quy định tại điểm c mục 1.2.5.3.**4. Các công trình liên quan khác như Nhà quản lý vận hành, Tường rào, Đường giao thông,… trong dự án xây dựng công trình thủy điện được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn trong Thông tư này.* |
| 1.2.5.4 Công trình điện gió | TCS (MW) |  | ≥ 50 | > 15 ÷ < 50 | > 3 ÷ 15 | ≤ 3 |
| 1.2.5.5 Công trình điện mặt trời | TCS (MW) |  | ≥ 50 | > 15 ÷ < 50 | > 3 ÷ 15 | ≤ 3 |
| 1.2.5.6 Công trình điện địa nhiệt | TCS (MW) |  | > 10 | 5 ÷ 10 | < 5 |  |
|  | 1.2.5.7 Công trình điện thủy triều | TCS (MW) |  | > 50 | 30 ÷ 50 | < 30 |  |
| 1.2.5.8 Công trình điện rác | TCS (MW) | > 70 | > 15 ÷ 70 | 5 ÷ 15 | < 5 |  |
| 1.2.5.9 Công trình điện sinh khối | TCS (MW) |  | > 30 | 10 ÷ 30 | < 10 |  |
| 1.2.5.10 Công trình điện khí biogas | TCS (MW) |  | > 15 | 5 ÷ 15 | < 5 |  |
| 1.2.5.11 Đường dây và trạm biến áp | Điện áp (kV) | ≥ 500 | 220 | 110 | > 35 ÷ < 110 | ≤ 35 |
| 1.2.5.12 Cửa hàng/Trạm bán lẻ xăng, dầu, khí hóa lỏng; trạm cấp/sạc điện, pin điện. | Mức độ quan trọng | Cấp III với mọi quy mô |
| **1.2.6** | **Công trình hóa chất** |
| 1.2.6.1 Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật |
| a) Công trình sản xuất phân bón đơn, phức hợp (có phản ứng hóa học, bao gồm: Urê, DAP, MAP, SA, NPK phức hợp, supe lân,…) | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 50 | 10 ÷ < 50 | < 10 |  |
| b) Công trình sản xuất phân bón khác (trộn, hỗn hợp, phương pháp nhiệt, vi sinh… - không phát sinh các phản ứng hóa học) | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 300 | 100 ÷ < 300 | < 100 |  |
|  | c) Công trình sản xuất, trạm chiết nạp, san chiết đóng gói sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 15 | 10 ÷ 15 | < 10 |  |
| 1.2.6.2 Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác |
| a) Công trình sản xuất hóa chất cơ bản (axít, kiềm, clo…), hóa chất nguy hiểm độc hại, hóa chất vô cơ, hữu cơ, hóa chất công nghiệp khác (bao gồm hóa chất tinh khiết, muối, thuốc tuyển quặng apatit…) | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 10 | < 10 |  |  |
| b) Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp sản phẩm hóa dầu (nguyên liệu nhựa PP, PE, PVC, PS, ABS, PET, SV, sợi, DOP, SM, VCM, Polystyren, PTA, MEG, BTX, cao su tổng hợp và các sản phẩm khác) | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 50 | < 50 |  |  |
|  | c) Công trình sản xuất sản phẩm hóa dược (chiết xuất, tinh chế hoạt chất thiên nhiên và tổng hợp từ hóa chất)*Ghi chú: Không bao gồm công trình sản xuất thuốc và vật tư y tế; sơ chế, bào chế, sản xuất thuốc đông y* | Mức độ quan trọng | Cấp I với mọi quy mô |
| d) Công trình sản xuất các sản phẩm tẩy rửa, hóa mỹ phẩm (kem giặt, bột giặt, nước cọ rửa, xà phòng giặt; dầu gội đầu, sữa tắm, kem đánh răng, xà phòng tắm,…) | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 15 | 10 ÷ < 15 | < 10 |  |
| 1.2.6.3 Công trình sản xuất sản phẩm nguồn điện hóa học |
| a) Công trình sản xuất pin hóa học | TSL (triệu viên/năm) |  | > 250 | 150 ÷ 250 | < 150 |  |
| b) Công trình sản xuất, tái chế ắc quy | TSL (nghìn kWh/năm) |  | > 300 | 100 ÷ 300 | < 100 |  |
| c) Công trình sản xuất que hàn | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  |  |  | ≥ 3 | < 3 |
|  | 1.2.6.4 Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp khí công nghiệp (O2, N2, Ar, CO, CO2, He, H2, Xe, CH4, C2H2 và các khí công nghiệp khác) |
| a) Công trình sản xuất khí công nghiệp | TSL (nghìn m3 khí/h) |  | > 15 | 8,5 ÷ 15 | < 8,5 |  |
| b) Kho trạm chiết nạp khí công nghiệp | Sức chứa lớn nhất (tấn) |  | ≥ 100 | < 100 |  |  |
| 1.2.6.5 Công trình sản xuất sản phẩm cao su |
| a) Công trình sản xuất săm, lốp ô tô, máy kéo | TSL (triệu chiếc/năm) |  | > 1 | 0,5 ÷ 1 | < 0,5 |  |
| b) Công trình sản xuất săm, lốp xe mô tô, xe đạp | TSL (triệu chiếc/năm) |  |  | > 5 | 1 ÷ 5 | < 1 |
| c) Công trình sản xuất băng tải | TSL (nghìn m2 sản phẩm/năm) |  |  | > 500 | 200 ÷ 500 | < 200 |
| d) Công trình sản xuất cao su kỹ thuật | TSL (triệu sản phẩm/năm) |  |  | > 1,5 | 0,5 ÷ 1,5 | < 0,5 |
| 1.2.6.6 Công trình sản xuất sơn, mực in |
| a) Công trình sản xuất sơn | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 100 | > 20 ÷ 100 | 10 ÷ 20 | < 10 |
|  | b) Công trình sản xuất mực in | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  |  | > 20 | 5 ÷ 20 | < 5 |
| 1.2.6.7 Công trình tuyển quặng apatit | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 100 | < 100 |  |  |
| 1.2.6.8 Công trình sản xuất, chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ |
| a) Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Mức độ quan trọng | Cấp đặc biệt với mọi quy mô |
| b) Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp |  |
| Kho hầm lò, kho ngầm | Mức độ quan trọng | Cấp I với mọi quy mô |
| Kho cố định nổi và nửa ngầm | Sức chứa (tấn) |  | > 10 | ≤ 10 |  |  |
| Kho lưu động | Mức độ quan trọng | Cấp II với mọi quy mô |
| c) Kho chứa tiền chất thuốc nổ |  |
| Kho hầm lò, kho ngầm | Mức độ quan trọng | Cấp I với mọi quy mô |
| Kho cố định nổi và nửa ngầm | Sức chứa (tấn) |  | > 50 | ≤ 50 |  |  |
| Kho lưu động | Mức độ quan trọng | Cấp II với mọi quy mô |
| **1.2.7** | **Công trình công nghiệp nhẹ** |
| 1.2.7.1 Công nghiệp thực phẩm |
| a) Nhà máy sữa | TSL (triệu lít/năm) |  | > 100 | 30 ÷ 100 | < 30 |  |
|  | b) Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 25 | 5 ÷ 25 | < 5 |  |
| c) Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 150 | 50 ÷ 150 | < 50 |  |
| d) Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát | TSL (triệu lít/năm) |  | > 100 | 25 ÷ 100 | < 25 |  |
| 1.2.7.2 Công nghiệp tiêu dùng |
| a) Nhà máy xơ sợi | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 75 | 30 ÷ 75 | < 30 |  |
| b) Nhà máy dệt | TSL (triệu m2 sản phẩm/năm) |  | > 25 | 5 ÷ 25 | < 5 |  |
| c) Nhà máy in, nhuộm (ngành dệt, may) | TSL (triệu m2 sản phẩm/năm) |  | > 35 | 10 ÷ 35 | < 10 |  |
| d) Nhà máy sản xuất các sản phẩm may | TSL (triệu sản phẩm/năm) |  | > 10 | 2 ÷ 10 | < 2 |  |
| đ) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da | TSL (triệu sản phẩm/năm) |  | > 12 | 1 ÷ 12 | < 1 |  |
| e) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 15 | 2 ÷ 15 | < 2 |  |
|  | g) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 25 | 3 ÷ 25 | < 3 |  |
| h) Nhà máy bột giấy và giấy | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 100 | 60 ÷ 100 | < 60 |  |
| i) Nhà máy sản xuất thuốc lá | TSL (triệu bao thuốc lá/năm) |  | > 200 | 50 ÷ 200 | < 50 |  |
| k) Nhà máy sản xuất/lắp ráp điện tử (ti vi, máy tính và sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương) | TSL (nghìn sản phẩm/năm) |  | > 300 | 100 ÷ 300 | < 100 |  |
| l) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử (mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương) | TSL (triệu sản phẩm/năm) |  | > 400 | 300 ÷ 400 | < 300 |  |
| m) Nhà máy in tiền | Mức độ quan trọng | Cấp đặc biệt với mọi quy mô |
| 1.2.7.3 Công nghiệp chế biến nông, thủy và hải sản |
| a) Nhà máy chế biến thủy, hải sản | TSL (tấn nguyên liệu/ngày) |  | > 300 | 100 ÷ 300 | < 100 |  |
|  | b) Nhà máy chế biến đồ hộp | TSL (tấn nguyên liệu/ngày) |  |  | ≥ 100 | < 100 |  |
| c) Nhà máy xay xát, lau bóng gạo | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 200 | 100 ÷ 200 | 1 ÷ < 100 | < 1 |

***Ghi chú:***

- Công trình công nghiệp khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.2 thì sử dụng Bảng 1.2 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.

- Các chữ viết tắt trong Bảng 1.2: TCS là Tổng công suất; TSL là Tổng sản lượng - Tổng công suất (hoặc Tổng sản lượng) được tính cho toàn bộ các dây chuyền công nghệ thuộc dự án; QTC là quy tiêu chuẩn.

- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình công nghiệp trong Phụ lục III.